**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2020/NĐ-CP ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2025/NĐ-CP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nghị định số 16/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP** | **Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam** | **Thuyết minh** |
| **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành [Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx" \t "_blank) về việc nhập, trở lại, thôi, tước quốc tịch Việt Nam; hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; thông báo kết quả giải quyết các việc về quốc tịch; đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam và trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nhà nước về quốc tịch. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị định này quy định chi tiết khoản 6 Điều 5, khoản 5 Điều 11, khoản 3 Điều 13, khoản 2 Điều 16; Điều 19, khoản 3 Điều 20, Điều 23, khoản 2 Điều 24, khoản 5 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 32, khoản 1 Điều 34, khoản 7 Điều 39 Luật Quốc tịch Việt Nam và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam về việc cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nhà nước về quốc tịch và *xây dựng* *Cơ sở dữ liệu quốc tịch, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu quốc tịch.* | Theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “ Trường hợp văn bản quy định chi tiết nhiều điều, khoản hoặc vừa quy định chi tiết các điều, khoản được giao vừa quy định các nội dung khác thì phải nêu đầy đủ trong phần quy định về phạm vi điểu chinh của văn bản”. Do đó tại Điều 1 quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025 đồng thời quy định các nội dung khác về biện pháp thi hành |
| **Điều 2. Hợp pháp hóa lãnh sự, dịch giấy tờ trong hồ sơ quốc tịch sang tiếng Việt**  Giấy tờ trong hồ sơ xin nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và giải quyết các việc khác về quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  Giấy tờ trong hồ sơ quốc tịch bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam. | **Điều 2. Hợp pháp hóa lãnh sự, dịch giấy tờ trong hồ sơ quốc tịch sang tiếng Việt**  Giấy tờ trong hồ sơ xin nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và giải quyết các việc khác về quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  Giấy tờ trong hồ sơ quốc tịch bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được ~~công chứng hoặc~~ chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam. | Bỏ cụm từ **“**công chứng hoặc” để phù hợp với Luật Công chứng năm 2024 |
|  | ***Điều 3. Cơ sở dữ liệu quốc tịch.***  *1. Cơ sở dữ liệu quốc tịch bao gồm thông tin về các trường hợp đã được giải quyết cho nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;* ***cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.***  *2. Cơ sở dữ liệu quốc tịch được sử dụng thống nhất tại Bộ Tư pháp,* ***Ủy ban nhân dân cấp tỉnh****, Sở Tư pháp, các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài và một số cơ quan thực hiện tra cứu thông tin quốc tịch để phục vụ chức năng quản lý nhà nước.* | Quy định này quy định chi tiết tại khoản 7 Điều 39 Luật Quốc tịch Việt Nam nhằm triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục quốc tịch tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong giải quyết thủ tục hành chính. |
|  | ***Điều 4. Cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu quốc tịch.***  *1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng,* ***quản lý*** *cơ sở dữ liệu quốc tịch, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc tịch.* ***ban hành quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc tịch.***  ***Sở Tư pháp, các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài có trách nhiệm cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc tịch.***  *2. Thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc tịch được xác lập từ các nguồn sau:*  *a) Thông tin quốc tịch của cá nhân được giải quyết thông qua Phần mềm giải quyết hồ sơ quốc tịch; Phần mềm giải quyết hồ sơ quốc tịch do Bộ Tư pháp xây dựng, thiết kế để các Sở Tư pháp, Cơ quan đại diện và các cơ quan có liên quan giải quyết các việc về quốc tịch và số hóa thông tin quốc tịch*  *b) Thông tin quốc tịch được số hóa từ hồ sơ giải quyết quốc tịch trước đây;*  *c) Thông tin được kết nối, chia sẻ từ* ***Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử,*** *Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;*  *3. Cơ sở dữ liệu quốc tịch phải được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật. Việc thu thập, khai thác, sử dụng và cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc tịch phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam và pháp luật khác có liên quan.*  *4. Việc kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin giữa cơ sở dữ liệu quốc tịch với* ***Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử,*** *cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương và các cơ sở dữ liệu khác phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan và quy định khác của pháp luật có liên quan.* |
| **Điều 3. Cách thức nộp, thụ lý hồ sơ và trả kết quả giải quyết các việc về quốc tịch**  1. Người xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam hoặc giải quyết các việc khác về quốc tịch có thể trực tiếp nộp hồ sơ hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền thụ lý hồ sơ theo quy định của [Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx" \t "_blank) và Nghị định này, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ. Trường hợp người xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam hoặc giải quyết các việc khác về quốc tịch cư trú tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ không có Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện) thì nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện kiêm nhiệm hoặc Cơ quan đại diện nào thuận tiện nhất.  Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải trực tiếp nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú.  Yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch cho người chưa thành niên, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự do người đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ của người đó thực hiện.  2. Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc. Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.  Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.  3. Người thụ lý hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì người thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ thụ lý và cấp Phiếu thụ lý hồ sơ theo mẫu quy định cho người nộp hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì người thụ lý hồ sơ gửi Phiếu thụ lý cho người nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính.  4. Cơ quan thụ lý hồ sơ lập danh mục đầy đủ các giấy tờ trong từng hồ sơ, kèm danh sách những người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch theo mẫu quy định.  Đối với hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm phân loại thành hồ sơ được miễn xác minh về nhân thân theo quy định tại Điều 30 Luật Quốc tịch Việt Nam và hồ sơ phải xác minh về nhân thân.  Trường hợp được miễn xác minh về nhân thân thì thời hạn của giấy tờ bảo đảm cho nhập quốc tịch nước ngoài phải còn ít nhất là 120 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ; trường hợp phải xác minh về nhân thân thì thời hạn phải còn ít nhất là 150 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ.  5. Kết quả giải quyết các việc về quốc tịch được trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính cho người yêu cầu. Người yêu cầu trả kết quả qua hệ thống bưu chính phải nộp chi phí trả kết quả qua hệ thống bưu chính.  6. Việc trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này. | **Điều 5. Cách thức nộp, thụ lýhồ sơ và trả kết quả giải quyết các việc về quốc tịch**  1. Người xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam hoặc giải quyết các việc khác về quốc tịch có thể *nộp hồ sơ trực tuyến,* trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền thụ lý hồ sơ theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam và Nghị định này, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ. Trường hợp ngườixin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam hoặc giải quyết các việc khác về quốc tịch cư trú tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ không có Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện) thì nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện kiêm nhiệm hoặc Cơ quan đại diện nào thuận tiện nhất.  Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải trực tiếp nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp *hoặc Cơ quan đại diện*, nơi người đó cư trú  Yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch cho người chưa thành niên, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự do người đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ của người đó thực hiện.  2. Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính, bản sao đượcchứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc ***hoặc bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên ứng dụng định danh quốc gia VneID***. Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.  Trường hợp *người yêu cầu nộp hồ sơ trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.* Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì các giấy tờ trong hồ sơ phảiđược chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.  3. Người thụ lý hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì ***lập văn bản*** hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện, ***trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, tên của người thụ lý.***  Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì người thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ thụ lý. ~~và cấp Phiếu thụ lý hồ sơ theo mẫu quy định cho người nộp hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì người thụ lý hồ sơ gửi Phiếu thụ lý cho người nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính~~.  4. Cơ quan thụ lý hồ sơ lập danh mục đầy đủ các giấy tờ trong từng hồ sơ, kèm danh sách những người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch theo mẫu quy định.  Đối với hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm phân loại thành hồ sơ được miễn xác minh về nhân thân theo quy định tại Điều 30 Luật Quốc tịch Việt Nam và hồ sơ phải xác minh về nhân thân.  Trường hợp được miễn xác minh về nhân thân thì thời hạn của giấy tờ bảo đảm cho nhập quốc tịch nước ngoài phải còn ít nhất là 120 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ; trường hợp phải xác minh về nhân thân thì thời hạn phải còn ít nhất là 150 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ.  5. Kết quả giải quyết các việc về quốc tịch được trả trực tiếp, *trực tuyến* hoặc gửi qua hệ thống bưu chính cho người yêu cầu. Người yêu cầu trả kết quả qua hệ thống bưu chính phải nộp chi phí trả kết quả qua hệ thống bưu chính.  6. Việc trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này. | *Việc bổ sung quy định “bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên ứng dụng định danh quốc gia VneID*” nhằm giúp người dân khi thực hiện thủ tục trực tuyến được thuận lợi khi có bản điện tử các giấy tờ là thành phần hồ sơ hoặc được tích hợp hiển thị trên VneiD |
|  | ***Điều 6. Giải quyết hồ sơ quốc tịch bằng phương tiện điện tử***  *Việc giải quyết hồ sơ quốc tịch bằng phương tiện điện tử theo quy định tại khoản 7 Điều 39 của Luật Quốc tịch Việt Nam được thực hiện như sau:*  *1. Người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch trực tuyến đăng nhập tài khoản vào* ***Cổng dịch vụ công quốc gia*** *thông qua việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống định danh và xác thực điện tử và nộp hồ sơ theo quy định, cung cấp thông tin theo biểu mẫu điện tử tương tác, đính kèm bản điện tử. Trường hợp thông tin, dữ liệu điện tử của người yêu cầu đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu thì người yêu cầu không phải khai lại thông tin hoặc nộp lại hồ sơ, giấy tờ, tài liệu;*  *Trường hợp không có bản điện tử thì đính kèm bản chụp hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu theo quy định; nộp phí, lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ hoặc bằng cách thức khác theo quy định pháp luật.*  *2. Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người có yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch trực tuyến được cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ hoặc truy cập để hoàn thiện hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan thụ lý hồ sơ.*  *3. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam điện tử do cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận chuyển về Bộ Tư pháp qua Phần mềm giải quyết hồ sơ quốc tịch. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, công chức giải quyết công tác quốc tịch Bộ Tư pháp kiểm tra lại hồ sơ, gửi yêu cầu xác minh về nhân thân đến Bộ Công an theo quy định. Sau khi có kết quả xác minh, công chức giải quyết công tác quốc tịch Bộ Tư pháp thực hiện nghiệp vụ trên Phần mềm, chuyển Tờ trình kèm hồ sơ đến Văn phòng Chính phủ theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Nghị định này.*  *Công chức cơ quan chuyên môn của Văn phòng Chính phủ truy cập Phần mềm kiểm tra hồ sơ; lấy số Tờ trình và chuyển tiếp hồ sơ đến Văn phòng Chủ tịch nước.*  *Công chức cơ quan chuyên môn của Văn phòng Chủ tịch nước truy cập Phần mềm kiểm tra Tờ trình, hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định. Sau khi Chủ tịch nước ban hành Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam thì thông qua Phần mềm chuyển lại Bộ Tư pháp để chuyển cho cơ quan thụ lý hồ sơ thông báo cho người có yêu cầu.*  *Thời hạn giải quyết tại Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và Văn phòng Chủ tịch nước được thực hiện theo quy định tại Điều 25 và Điều 29 của Luật Quốc tịch Việt Nam.*  *Thời hạn xác minh tại Bộ Công an được thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 23 của Nghị định này.*  *Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, đúng quy định hoặc kết quả xác minh về nhân thân cho thấy việc xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam làm phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 14 của Nghị định này và gửi cho cơ quan tiếp nhận thông qua Phần mềm để thông báo cho người có yêu cầu.*  *4. Người có yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch trực tuyến được nhận kết quả theo các phương thức sau đây:*  *a) Nhận bản điện tử gửi qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân đó;*  *b) Nhận bản điện tử gửi vào thiết bị số, thông qua phương pháp truyền số liệu phù hợp, đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin;*  *c) Nhận kết quả là bản giấy thông qua hệ thống bưu chính;*  *d) Nhận kết quả là bản giấy tại cơ quan thụ lý hồ sơ.*  *Trường hợp nhận kết quả qua hệ thống bưu chính thì phải ghi rõ địa chỉ nhận kết quả, lựa chọn hình thức dịch vụ bưu chính chuyển phát có bảo đảm và phải trả phí.*  *5. Cơ quan đại diện có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết các yêu cầu về quốc tịch trực tuyến phù hợp với mức độ triển khai dịch vụ công trực tuyến tại Cơ quan đại diện.* | Quy định này nhằm hướng dẫn chi tiết quy định tại khoản 7 Điều 39 Luật Quốc tịch Việt Nam, tạo điều kiện cho người dân trong giải quyết thủ tục quốc tịch theo hình thức trực tuyến. |
|  | ***Điều 7.******Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam***  *1. Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam được cấp theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.*  *2. Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được cấp theo quy định của pháp luật.* | Quy định này nhằm hướng dẫn chi tiết quy định tại khoản 5 Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam. Việc bổ sung quy định về giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam gồm: *Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được cấp theo quy định của pháp luật hộ tịch nhằm* bảo đảm phù hợp với quy định hiện nay tại Nghị định số 16/2020/NĐ-CP về cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam |
| **Điều 4. Hủy giá trị giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam đã cấp cho người thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam**  1. Kể từ ngày Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của một người có hiệu lực pháp luật, giấy tờ quy định tại Điều 11 của Luật Quốc tịch Việt Nam đã cấp cho người đó không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam.  2. Việc xóa đăng ký thường trú, thu hồi và hủy giá trị sử dụng Hộ chiếu Việt Nam, Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị định này và pháp luật có liên quan.  Trường hợp giấy tờ hộ tịch của người đã thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam có ghi quốc tịch Việt Nam thì việc thông báo và ghi chú vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này. | **Điều 8. Hủy giá trị giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam đã cấp cho người thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam***  1. Kể từ ngày Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* của một người có hiệu lực pháp luật, giấy tờ quy định tại Điều 11 của Luật Quốc tịch Việt Nam đã cấp cho người đó không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam.  2. Việc xóa đăng ký thường trú, thu hồi và hủy giá trị sử dụng Hộ chiếu Việt Nam, *Thẻ* Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 28 của Nghị định này và pháp luật có liên quan.  Trường hợp giấy tờ hộ tịch của người đã thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* có ghi quốc tịch Việt Nam thì việc thông báo và ghi chú vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này. |  |
| **Điều 5. Việc sử dụng quốc tịch của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam**  Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác. | ***Bãi bỏ Điều này*** | Bãi bỏ quy định tại Điều này do đã Luật hóa quy định này tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch. |
|  | **Điều *9.*** **Xác định quốc tịch của trẻ em khi thực hiện thủ tục về khai sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch Việt Nam**  *1. Trẻ em sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện đăng ký khai sinh.*  *Trường hợp trẻ em đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, có quốc tịch nước ngoài thì trẻ có quốc tịch Việt Nam nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh và việc giữ quốc tịch nước ngoài phải phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch. Cha mẹ trẻ phải có bản cam đoan về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.*  *2. Trường hợp cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con**khi thực hiện thủ tục khai sinh, thì cha hoặc mẹ lập văn bản cam đoan về việc không thoả thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.*  *3.* ***Khi thực hiện thủ tục về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trường hợp trẻ có quốc tịch Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài, thì tên của trẻ có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.*** | Quy định này nhằm hướng dẫn chi tiết quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch Việt Nam. Việc bổ sung quy định này bảo đảm phù hợp với chủ trương nới lỏng chính sách nhập quốc tịch Việt Nam đối với hợp có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam và tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em là con giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, đã đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, đã có quốc tịch nước ngoài, sau đó thực hiện việc ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh được xác định quốc tịch Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. |
| **Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm**  1. Các hành vi sau đây bị nghiêm cấm:  a) Dùng giấy tờ giả, giấy tờ bị sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung; khai báo không trung thực, có hành vi gian dối để làm thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch;  b) Dùng giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này để chứng minh đang có quốc tịch Việt Nam;  c) Lợi dụng thẩm quyền được giao để cấp giấy tờ về quốc tịch Việt Nam, giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ khác có ghi quốc tịch Việt Nam trái quy định của pháp luật; xác nhận không có cơ sở, không đúng sự thật về người xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam;  d) Lợi dụng việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam để xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam.  2. Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật; giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, giấy tờ được cấp trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này không có giá trị pháp lý, phải bị thu hồi hủy bỏ.  3. Trường hợp người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Luật Quốc tịch mà bị phát hiện có hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì Bộ Tư pháp hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 23 của Nghị định này. | **Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm**  1. Các hành vi sau đây bị nghiêm cấm:  a) Dùng giấy tờ giả, giấy tờ bị sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung; khai báo không trung thực, có hành vi gian dối, *cam đoan sai sự thật* để làm thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch;  b) Dùng giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này để chứng minh đang có quốc tịch Việt Nam;  c) Lợi dụng thẩm quyền được giao để cấp giấy tờ về quốc tịch Việt Nam, giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ khác có ghi quốc tịch Việt Nam trái quy định của pháp luật; xác nhận không có cơ sở, không đúng sự thật về người xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam;  d) Lợi dụng việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam; *lợi dụng* việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam để xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam.  2. Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật; giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, giấy tờ được cấp trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này không có giá trị pháp lý, phải bị thu hồi hủy bỏ.  3. Trường hợp người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam, *người được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 23* Luật Quốc tịch Việt Nam mà bị phát hiện có hành vi quy định tại điểm a và ***điểm d*** khoản 1 Điều này thì Bộ Tư pháp hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 25 của Nghị định này. | Việc bổ sung hành vi nghiêm cấm “cam đoan sai sự thật”, bổ sung nội dung *“Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam”* nhằm thiết lập cơ chế “hậu kiểm” cùng chế tài xử lý chặt chẽ khi dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam cho phép người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch được quyền cam đoan trong một số trường hợp. |
| **Chương II**  **THỦ TỤC NHẬP, TRỞ LẠI, THÔI, TƯỚC QUỐC TỊCH, HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM**  **Mục 1 NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM** | **Chương II**  **THỦ TỤC NHẬP, TRỞ LẠI, THÔI, TƯỚC QUỐC TỊCH, HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM, *QUYẾT ĐỊNH CHO TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM***  **Mục 1 NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM** |  |
| **Điều 7. Một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại****Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam**  1. Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam là khả năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Việt phù hợp với môi trường sống và làm việc của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.  2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam phải là người đang thường trú tại Việt Nam và đã được Cơ quan công an có thẩm quyền của Việt Nam cấp Thẻ thường trú.  Thời gian thường trú tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được tính từ ngày người đó được cấp Thẻ thường trú.  3. Khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được chứng minh bằng tài sản, nguồn thu nhập hợp pháp của người đó hoặc sự bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam. | **Điều 11. Một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam**  1. Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam là khả năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Việt phù hợp với môi trường sống và làm việc của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.  2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam ***mà*** *không được miễn điều kiện về thường trú quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 19  Luật Quốc tịch Việt Nam*, phải là người đang thường trú tại Việt Nam và đã được Cơ quan công an có thẩm quyền của Việt Nam cấp Thẻ thường trú.  Thời gian thường trú tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được tính từ ngày người đó được cấp Thẻ thường trú.  3. Khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được chứng minh bằng tài sản, nguồn thu nhập hợp pháp của người đó hoặc sự bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam. | Quy định tại khoản 2 để bảo đảm phù hợp với quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam. |
| **Điều 8. Người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại****điểm b và điểm c khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam**  1. Người có công lao đặc biệt đóng góp lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó trên cơ sở hồ sơ, ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và quy định của pháp luật chuyên ngành.  2. Người mà việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người có tài năng thực sự vượt trội trong lĩnh vực khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, y tế, giáo dục, đã dành được giải thưởng quốc tế, huân chương, huy chương hoặc được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng nhận và cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ xác nhận về tài năng và có cơ sở cho thấy việc người được nhập quốc tịch Việt Nam sẽ đóng góp tích cực, lâu dài cho sự phát triển lĩnh vực nói trên của Việt Nam sau khi được nhập quốc tịch Việt Nam. | ***Điều 12. Trường hợp có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại khoản 6 Điều 5 và khoản 3 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam***  *1.* Người có công lao đặc biệt đóng góp ~~lớn~~ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó trên cơ sở hồ sơ, ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và quy định của pháp luật chuyên ngành.  *2.* Người ~~mà việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ~~ có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người có tài năng ~~thực sự~~ vượt trội trong lĩnh vực khoa học, *công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số,* kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, y tế, giáo dục, đã ~~dành~~ được cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ xác nhận về tài năng hoặc được giải thưởng quốc tế, huân chương, huy chương ~~được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng nhận và~~ và có cơ sở cho thấy người đó sẽ đóng góp tích cực, lâu dài cho sự phát triển lĩnh vực nói trên của Việt Nam. ~~sau khi được nhập quốc tịch Việt Nam.~~  3. *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền việc tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng công chức, viên chức theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trên cơ sở xác định có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều.* | Sửa đổi quy định tại khoản 2 nhằm bổ sung thêm các lĩnh vực mà người xin nhập/ trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài có tài năng vượt trội như: *công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia…*Việc bổ sung, cập nhật thêm các lĩnh vực nêu trên bảo đảm phù hợp với chủ trương của Bộ Chính trị tạiNghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao được nhập quốc tịch Việt Nam.  Đồng thời, để bảo đảm việc hướng dẫn quy định tại khoản 6 Điều 5 dự thảo Luật đúng đối tượng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng Bộ, ngành, địa phương và khả thi khi áp dụng, dự thảo Nghị định bổ sung quy định tại khoản 3 |
| **Điều 9. Trường hợp đặc biệt xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài theo quy định tại****khoản 3 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam**  Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây thì được coi là trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam và được trình Chủ tịch nước xem xét việc cho nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải thôi quốc tịch nước ngoài:  1. Có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của [Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx" \t "_blank).  2. Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam và việc nhập quốc tịch đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.  3. Việc xin giữ quốc tịch nước ngoài của người đó khi nhập quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó.  4. Việc thôi quốc tịch nước ngoài dẫn đến quyền lợi của người đó ở nước ngoài bị ảnh hưởng.  5. Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | **Bãi bỏ Điều này** | Bãi bỏ Điều này do nội dung đã được Luật hóa tại khoản 3 Điều 19 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quốc tịch Việt Nam |
| **Điều 10. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam**  1. Giấy tờ quy định tại các điểm b, d, đ, e và g khoản 1 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam là những giấy tờ sau:  a) Giấy tờ khác có giá trị thay thế Giấy khai sinh, Hộ chiếu đối với người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam là giấy tờ có thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh, có dán ảnh của người đó và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;  b) Giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt của người xin nhập quốc tịch Việt Nam là bản sao văn bằng, chứng chỉ để chứng minh người đó đã học bằng tiếng Việt tại Việt Nam như bản sao bằng tiến sĩ, bằng thạc sĩ, bằng cử nhân hoặc bằng tốt nghiệp đại học, bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp hoặc trung cấp chuyên nghiệp); bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở của Việt Nam; bản sao chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do cơ sở giáo dục của Việt Nam cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.  Trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam không có giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt thì Sở Tư pháp tổ chức kiểm tra, phỏng vấn về khả năng nghe, nói, đọc viết tiếng Việt của người đó bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này. Thành phần tham gia phỏng vấn có đại diện của Sở Tư pháp và Sở Giáo dục đào tạo. Kết quả kiểm tra, phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Những người trực tiếp kiểm tra, phỏng vấn chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, phỏng vấn và ý kiến đề xuất của mình;  c) Bản sao Giấy khai sinh của người con chưa thành niên cùng nhập quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.  Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ nhập quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.  Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;  d) Bản sao Thẻ thường trú;  đ) Giấy tờ chứng minh khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm một trong các giấy tờ sau: giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản; giấy tờ do cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận về mức lương hoặc thu nhập; giấy tờ bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú về tình trạng nhà ở, công việc, thu nhập của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.  e) Sở Tư pháp chủ động yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho người có yêu cầu xin nhập quốc tịch Việt Nam trong thời gian cư trú tại Việt Nam để hoàn thiện hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đã có Phiếu lý lịch tư pháp tại thời điểm nộp hồ sơ.  Quy định này cũng được áp dụng đối với hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam, hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam được nộp tại Sở Tư pháp.  2. Người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 8 của Nghị định này phải nộp giấy tờ sau:  a) Trường hợp có vợ, chồng là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; nếu có cha, mẹ, con là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha, mẹ, con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ hôn nhân, quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;  b) Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này thì nộp giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp tương ứng.  3. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 9 của Nghị định này phải có giấy tờ chứng minh đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 9, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp để chứng minh điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 9 và bản cam kết của người đó về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị định này.  4. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan thụ lý hồ sơ. | **Điều 13. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam**  1. Giấy tờ quy định tại các điểm b, ~~d~~, đ, evà g khoản 1 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam là những giấy tờ sau:  a) Giấy tờ khác có giá trị thay thế Giấy khai sinh, Hộ chiếu đối với người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam là giấy tờ có thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh, có dán ảnh của người đó và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;  b) Giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt của người xin nhập quốc tịch Việt Nam là bản sao văn bằng, chứng chỉ để chứng minh người đó đã học bằng tiếng Việt tại Việt Nam như bản sao bằng tiến sĩ, bằng thạc sĩ, bằng cử nhân hoặc bằng tốt nghiệp đại học, bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp hoặc trung cấp chuyên nghiệp), bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở của Việt Nam; bản sao chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do cơ sở giáo dục của Việt Nam cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.  Trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam không có giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt thì Sở Tư pháp tổ chức kiểm tra, phỏng vấn về khả năng nghe, nói, đọc viết tiếng Việt của người đó bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này. Thành phần tham gia phỏng vấn có đại diện của Sở Tư pháp và Sở Giáo dục **và** đào tạo. Kết quả kiểm tra, phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Những người trực tiếp kiểm tra, phỏng vấn chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, phỏng vấn và ý kiến đề xuất của mình;  c) Bản sao Giấy khai sinh của người con chưa thành niên cùng nhập quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.  Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ nhập quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.  Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;  d) Bản sao Thẻ thường trú *trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam*;  đ) Giấy tờ chứng minh khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm một trong các giấy tờ sau: giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản; giấy tờ do cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận về mức lương hoặc thu nhập; giấy tờ bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú về tình trạng nhà ở, công việc, thu nhập của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.  ~~e) Sở Tư pháp chủ động yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp Phiếu Lý lịch tư pháp cho người có yêu cầu xin nhập quốc tịch Việt Nam trong thời gian cư trú tại Việt Nam để hoàn thiện hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đã có Phiếu lý lịch tư pháp tại thời điểm nộp hồ sơ.~~  ~~Quy định này cũng được áp dụng đối với hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam, hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam được nộp tại Sở Tư pháp.~~  2. Người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 *và khoản 3* Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 12 của Nghị định này phải nộp giấy tờ sau:  a) Trường hợp có vợ, chồng là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; nếu có *cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ* là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha, mẹ, con; nếu có *ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam thì nộp bản sao giấy tờ hợp lệ để chứng minh,* trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin ~~chứng minh quan hệ hôn nhân, quan hệ cha, mẹ, con~~ trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;  b) Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này thì nộp giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp tương ứng.  3. ~~Người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 9 của Nghị định này phải có giấy tờ chứng minh đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 9, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp để chứng minh điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 9 và bản cam kết của người đó về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị định này.~~  *3. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ sau:*  *a) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;*  *b) Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*  *Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.*  4. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan thụ lý hồ sơ *trong trường hợp chưa đủ điều kiện, khả năng giải quyết hồ sơ bằng phương tiện điện tử. Trường hợp thực hiện trên môi trường điện tử thì hồ sơ lập thành 01 bộ và lưu trữ tại cơ quan thụ lý hồ sơ.*  *Quy định tại khoản 4 Điều này cũng được áp dụng khi giải quyết hồ sơ xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 17 và Điều 20 của Nghị định này.* | Quy định này nhằm bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam.  Bỏ quy định người yêu cầu phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.  - Sửa đổi để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam  Quy định tại khoản 3 nhằm quy định chi tiết khoản 6 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam. Dự thảo Nghị định quy định hồ sơ của người xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài theo hướng đơn giản, thuận lợi cho người dân, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước ta hiện nay là tạo điều kiện cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam, thu hút nguồn lực chất lượng cao (nhà đầu tư, nhà khoa học, chuyên gia…) được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam, đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài. |
| **Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam theo****khoản 3 Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam**  1. Trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam, nếu xét thấy hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam chưa đầy đủ, người xin nhập quốc tịch chưa đáp ứng đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), đồng gửi cho Sở Tư pháp để hướng dẫn người xin nhập quốc tịch bổ sung hồ sơ và hoàn thiện đủ điều kiện. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp có văn bản hướng dẫn người xin nhập quốc tịch bổ sung hồ sơ và hoàn thiện đủ điều kiện.  Đối với trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không có đủ giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp đặc biệt theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 9 của Nghị định này, Bộ Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để yêu cầu người đó tiến hành thôi quốc tịch nước ngoài.  2. Trong thời hạn 9 tháng, kể từ ngày Bộ Tư pháp có văn bản thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người xin nhập quốc tịch Việt Nam không bổ sung được hồ sơ, không hoàn thiện đủ điều kiện hoặc không nộp văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho thôi quốc tịch nước ngoài, thì được coi là người đó không tiếp tục xin nhập quốc tịch Việt Nam và Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ. Thời hạn 9 tháng không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam.  3. Khi xem xét hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 9 của Nghị định này, nếu thấy hồ sơ phức tạp hoặc liên quan đến an ninh chính trị, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của bộ, ngành liên quan trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.  4. Sau khi hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đã đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  Quy định về việc Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước cũng được áp dụng đối với việc trình hồ sơ xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam.  5. Quy định về trình tự giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng được áp dụng khi giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này. | **Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam theo khoản 3 Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam**  *1. Trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam, nếu xét thấy hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam chưa đầy đủ, người xin nhập quốc tịch chưa đáp ứng đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ*  Đối với trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không có đủ giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp theo quy định tại *khoản 2 và khoản 3* Điều 13 của Nghị định này, Bộ Tư pháp có văn bản thông báo cho *cơ quan thụ lý hồ* sơ để yêu cầu người đó tiến hành thôi quốc tịch nước ngoài.  2. Trong thời hạn 9 tháng, kể từ ngày Bộ Tư pháp có văn bản thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người xin nhập quốc tịch Việt Nam ~~không bổ sung được hồ sơ, không hoàn thiện đủ điều kiện hoặc~~ không nộp văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho thôi quốc tịch nước ngoài thì ~~được coi là người đó không tiếp tục xin nhập quốc tịch Việt Nam và~~ Bộ Tư pháp *quyết định từ chối giải quyết hồ sơ*. Thời hạn 9 tháng không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam.  3. Khi xem xét hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thuộc trường hợp ~~đặc biệt~~ quy định tại *khoản 2, khoản 3 Điều 19 của Luật Quốc tịch Việt Nam*,  ~~Điều 9 của Nghị định này,~~ nếu thấy hồ sơ phức tạp hoặc liên quan đến an ninh chính trị, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của bộ, ngành liên quan trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.  4. Trường hợp kết quả xác minh về nhân thân cho thấy việc xin nhập quốc tịch Việt Nam làm *phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,* thì Bộ Tư pháp *quyết định từ chối giải quyết hồ sơ*.  5. ~~4.~~ Sau khi hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đã đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  Quy định về việc Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước cũng được áp dụng đối với việc trình hồ sơ xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam.  6. ~~5~~. Quy định về trình tự giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam, *xin nhập quốc tịch Việt Nam* đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng khi giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam, *xin trở lại quốc tịch Việt Nam* đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài theo quy định tại Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam.  *Quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều này cũng được áp dụng khi giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam.* | Việc bổ sung quy định về từ chối giải quyết hồ sơ xin nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam (khoản 1, khoản 4 và khoản 6). Theo đó, trường hợp hết thời hạn quy định mà người yêu cầu *không bổ sung được các giấy tờ theo quy định*; *không đáp ứng các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam* hoặc *kết quả xác minh về nhân thân cho thấy việc xin nhập quốc tịch Việt Nam làm phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì cơ quan có thẩm quyền quyết định từ chối giải quyết hồ sơ.*  Việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam quyết định từ chối giải quyết hồ sơ quốc tịch trong các trường hợp nêu trên nhằm khẳng định quyền chủ quyền quốc gia đối với vấn đề quốc tịch; đồng thời, cũng phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam về các quyết định hành chính liên quan đến quốc tịch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam không bị khiếu nại, khiếu kiện. |
|  | ***Điều 15. Xác minh hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam***  *Bộ Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ Công an xác minh về nhân thân theo quy định tại khoản 2a Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam.* Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Bộ Tư pháp. | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch bổ sung quy định nhằm nới lỏng các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, đồng thời bổ sung thẩm quyền cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đối với các trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài do đó cần bổ sung quy định liên quan đến vấn đề xác minh nhân thân trong trình tự giải quyết hồ sơ quốc tịch. Theo đó, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh nhân thân đối với tất cả các hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam được tiếp nhận tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài |
| **Điều 12. Trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam**  Sau khi nhận được Quyết định của Chủ tịch nước cho nhập quốc tịch Việt Nam gửi kèm thông báo của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp tổ chức Lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam cho người được nhập quốc tịch Việt Nam theo nghi thức trang trọng, ý nghĩa, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương. | **Điều 16. Trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam**  Sau khi nhận được Quyết định của Chủ tịch nước cho nhập quốc tịch Việt Nam gửi kèm thông báo của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp tổ chức Lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam cho người được nhập quốc tịch Việt Nam *đang cư trú ở trong nước*; *Cơ quan đại diện có trách nhiệm tổ chức Lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam cho người được nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài.*  *Việc tổ chức trao Quyết định theo nghi thức trang trọng, ý nghĩa, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương hoặc ở Cơ quan đại diện.* | Quy định này nhằm phù hợp với việc bổ sung thẩm quyền cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đối với các trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch |
| **Mục 2 TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM** | **Mục 2 TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM** |  |
| **Điều 13. Điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại các****điểm c, d và đ khoản 1 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam**  1. Điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam đối với người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và người trở lại quốc tịch Việt Nam mà có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng tương ứng theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.  2. Người thực hiện đầu tư tại Việt Nam phải có dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy tờ chứng nhận việc đầu tư đó. | **Bãi bỏ Điều này** | Bãi bỏ Điều 13 để phù hợp với việc sửa đổi Điều 23 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quốc tịch Việt Nam |
| **Điều 14. Trường hợp đặc biệt xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài theo quy định tại****khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam**  Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây thì được coi là trường hợp đặc biệt để trình Chủ tịch nước xem xét việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam mà không phải thôi quốc tịch nước ngoài:  1. Có đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của [Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx" \t "_blank).  2. Việc xin giữ quốc tịch nước ngoài của người đó khi trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó.  3. Việc thôi quốc tịch nước ngoài dẫn đến quyền lợi của người đó ở nước có quốc tịch bị ảnh hưởng.  4. Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | **Bãi bỏ Điều này** | Bãi bỏ Điều 14 do nội dung tại Điều này đã được Luật hóa tại khoản 5 Điều 23 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam |
| **Điều 15. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam**  1. Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 24 Luật Quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau:  a) Giấy tờ chứng minh đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam;  b) Giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, xác nhận, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó.  Trường hợp thông tin về tình trạng quốc tịch Việt Nam trước đây của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có thể khai thác được tại Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan tiếp nhận không yêu cầu người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nộp các giấy tờ nêu trên.  2. Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại các điểm b, c, đ, e khoản 1 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau đây:  a) Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ là công dân Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Nghị định này;  b) Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc việc trở lại quốc tịch Việt Nam là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này thì nộp giấy tờ tương ứng;  c) Giấy tờ chứng minh việc thực hiện đầu tư tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này;    d) Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam vì lý do đã thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài thì phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận rõ về lý do không được nhập quốc tịch nước ngoài. Trong trường hợp không được nhập quốc tịch nước ngoài là do lỗi chủ quan của người đó thì phải có văn bản bảo lãnh của một trong những người là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam, kèm theo đơn của người đó tự nguyện về cư trú tại Việt Nam.  3. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 14, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp để chứng minh điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 và bản cam kết của người đó về nội dung quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định này.  4. Con chưa thành niên cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ thì phải nộp bản sao Giấy khai sinh của người con hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ trở lại quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sống cùng người đó trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận phải có đầy đủ chữ ký của cha và mẹ, chữ ký không phải chứng thực nhưng người đứng đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.  Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.  5. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan thụ lý hồ sơ. | **Điều 17. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam**  1. Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 24 Luật Quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau:  a) Giấy tờ chứng minh đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam;  b) Giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, xác nhận, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó.  Trường hợp thông tin về tình trạng quốc tịch Việt Nam trước đây của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có thể khai thác được tại Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan tiếp nhận không yêu cầu người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nộp các giấy tờ nêu trên.  ~~2. Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại các điểm b, c, đ, e khoản 1 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau đây:~~  ~~a) Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ là công dân Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Nghị định này;~~  ~~b) Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc việc trở lại quốc tịch Việt Nam là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này thì nộp giấy tờ tương ứng;~~  ~~c) Giấy tờ chứng minh việc thực hiện đầu tư tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này;~~  2. ~~d~~ Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam vì lý do đã thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài thì phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận rõ về lý do không được nhập quốc tịch nước ngoài. Trong trường hợp không được nhập quốc tịch nước ngoài là do lỗi *~~chủ quan~~* của người đó thì phải có văn bản bảo lãnh của một trong những người là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam, kèm theo đơn của người đó tự nguyện về cư trú tại Việt Nam.  ~~3.~~ ~~Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 14, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp để chứng minh điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 14 và bản cam kết của người đó về nội dung quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định này.~~  3.  *Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ sau:*  *a) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;*  *b) Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*  *Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.*  4. Con chưa thành niên cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ thì phải nộp bản sao Giấy khai sinh của người con hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ trở lại quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sống cùng người đó trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận phải có đầy đủ chữ ký của cha và mẹ, chữ ký không phải chứng thực nhưng người đứng đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.  Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.  ~~5. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan thụ lý hồ sơ.~~ | Bãi bỏ quy định tại khoản 2 và khoản 3 (cũ) để phù hợp với việc sửa đổi Điều 23 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quốc tịch Việt Nam  Quy định tại khoản 3 nhằm quy định chi tiết khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam. Dự thảo Nghị định quy định hồ sơ của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài theo hướng đơn giản, thuận lợi cho người dân, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước ta hiện nay là tạo điều kiện cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam, thu hút nguồn lực chất lượng cao (nhà đầu tư, nhà khoa học, chuyên gia…) được được trở lại quốc tịch Việt Nam, đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài.  Nội dung này đã được dẫn chiếu tại khoản 4 Điều 13 dự thảo Nghị định. |
| **Điều 16. Xác minh hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam**  1. Trường hợp cần thiết phải xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Quốc tịch Việt Nam thì Bộ Tư pháp có văn bản nêu rõ những nội dung đề nghị Bộ Công an xác minh.  2. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Bộ Tư pháp. | ***Điều 18. Xác minh hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam***  *Bộ Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ Công an xác minh về nhân thân theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Quốc tịch Việt Nam.* Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Bộ Tư pháp. | Sửa đổi nội dung này để phù hợp với việc sửa đổi quy định liên quan đến vấn đề xác minh nhân thân trong trình tự giải quyết hồ sơ quốc tịch tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam. Theo đó, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh nhân thân đối với tất cả các hồ sơ xin nhập/xin trở lại/xin thôi quốc tịch Việt Nam được tiếp nhận tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài |
| **Mục 3 THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM** | **Mục 3 THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM** |  |
| **Điều 17. Trường hợp chưa được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại****điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam**  Trong quá trình thụ lý, xem xét giải quyết hồ sơ mà có văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ nợ hợp pháp về việc người đó còn nợ thuế, tiền, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền không thụ lý, không xem xét giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam. | **Điều 19. Trường hợp chưa được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam**  Trong quá trình thụ lý, xem xét giải quyết hồ sơ mà có văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ nợ hợp pháp về việc người đó còn nợ thuế, tiền, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền không thụ lý, không xem xét giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam. |  |
| **Điều 18. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam**    1. Giấy tờ xác nhận việc người xin thôi quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận hoặc bảo đảm cho người đó được nhập quốc tịch nước ngoài; trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam đã có quốc tịch nước ngoài thì nộp bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để chứng minh người đó đang có quốc tịch nước ngoài.  1a. Giấy tờ chứng minh người xin thôi quốc tịch Việt Nam có quốc tịch Việt Nam là bản sao Hộ chiếu Việt Nam, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quốc tịch Việt Nam của người xin thôi quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.  2. Giấy tờ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam là giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, cách chức, giải ngũ hoặc phục viên căn cứ vào quy chế của ngành để xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật, an ninh quốc gia hoặc không trái với quy định của ngành đó.  3. Bản sao Giấy khai sinh của người con chưa thành niên cùng thôi quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ thôi quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó thôi quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.  Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.  4. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan thụ lý hồ sơ. | **Điều 20. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam**  1. Giấy tờ xác nhận việc người xin thôi quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận hoặc bảo đảm cho người đó được nhập quốc tịch nước ngoài; trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam đã có quốc tịch nước ngoài thì nộp bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để chứng minh người đó đang có quốc tịch nước ngoài.  2. ~~1a.~~ Giấy tờ chứng minh người xin thôi quốc tịch Việt Nam có quốc tịch Việt Nam là bản sao Hộ chiếu Việt Nam, Thẻ Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quốc tịch Việt Nam của người xin thôi quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.  3. ~~2~~. Giấy tờ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam là giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, *bị* miễn nhiệm, *bãi nhiệm* cách chức *hoặc* giải ngũ, ~~hoặc~~ phục viên căn cứ vào quy chế của ngành để xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật, an ninh quốc gia hoặc không trái với quy định của ngành đó.  4. ~~3~~. Bản sao Giấy khai sinh của người con chưa thành niên cùng thôi quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ thôi quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó thôi quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.  Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.  5. ~~Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan thụ lý hồ sơ.~~ | Nội dung này đã được dẫn chiếu tại khoản 4 Điều 13 dự thảo Nghị định. |
| **Điều 19. Giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam trong trường hợp giấy tờ bảo đảm việc cho nhập quốc tịch nước ngoài bị hết hạn**  1. Trường hợp giấy tờ bảo đảm việc cho nhập quốc tịch nước ngoài đã hết hạn thì Bộ Tư pháp gửi văn bản cho Cơ quan đại diện để thông báo cho người xin thôi quốc tịch Việt Nam làm thủ tục xin gia hạn hoặc cấp mới giấy tờ đó.  2. Cơ quan đại diện có biện pháp hỗ trợ người xin thôi quốc tịch Việt Nam làm thủ tục xin gia hạn hoặc cấp mới giấy tờ bảo đảm việc cho nhập quốc tịch nước ngoài, nếu người đó yêu cầu.  3. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam nộp giấy tờ bảo đảm việc cho nhập quốc tịch nước ngoài đã được gia hạn hoặc được cấp mới cho Cơ quan đại diện để chuyển cho Bộ Tư pháp. | **Điều 21. Giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam trong trường hợp giấy tờ bảo đảm việc cho nhập quốc tịch nước ngoài bị hết hạn**  1. Trường hợp giấy tờ bảo đảm việc cho nhập quốc tịch nước ngoài đã hết hạn thì Bộ Tư pháp gửi văn bản cho Cơ quan đại diện để thông báo cho người xin thôi quốc tịch Việt Nam làm thủ tục xin gia hạn hoặc cấp mới giấy tờ đó.  2. Cơ quan đại diện có biện pháp hỗ trợ người xin thôi quốc tịch Việt Nam làm thủ tục xin gia hạn hoặc cấp mới giấy tờ bảo đảm việc cho nhập quốc tịch nước ngoài, nếu người đó yêu cầu.  3. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam nộp giấy tờ bảo đảm việc cho nhập quốc tịch nước ngoài đã được gia hạn hoặc được cấp mới cho Cơ quan đại diện để chuyển cho Bộ Tư pháp. |  |
| **Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thông báo về trường hợp chưa được thôi, không được thôi quốc tịch Việt Nam**  Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp đăng tải thông tin về người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Quốc tịch Việt Nam, cơ quan Công an, cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nếu phát hiện thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam thuộc trường hợp chưa được thôi hoặc không được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 17 của Nghị định này thì phải kịp thời thông báo cho Sở Tư pháp, nơi đã đăng tải thông tin. | **Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thông báo về trường hợp chưa được thôi, không được thôi quốc tịch Việt Nam**  ~~Trong thời hạn 60 ngày,~~ Kể từ ngày Sở Tư pháp đăng tải thông tin về người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Quốc tịch Việt Nam, cơ quan Công an, cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nếu phát hiện thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam thuộc trường hợp chưa được thôi hoặc không được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 19 của Nghị định này thì phải kịp thời thông báo cho Sở Tư pháp, nơi đã đăng tải thông tin. |  |
| **Điều 21. Xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam**  1. Trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam không thuộc diện được miễn thủ tục xác minh về nhân thân theo quy định tại Điều 30 Luật Quốc tịch Việt Nam thì Bộ Tư pháp có văn bản nêu rõ những nội dung đề nghị Bộ Công an xác minh.  2. Trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Bộ Tư pháp. | **Điều 23. Xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam**  *Bộ Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ Công an xác minh về nhân thân theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Quốc tịch Việt Nam.* Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Bộ Tư pháp. | Sửa đổi nội dung này để phù hợp với việc sửa đổi khoản 4 Điều 29 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam. |
| **Mục 4 TƯỚC QUỐC TỊCH, HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM** | **Mục 4**  **TƯỚC QUỐC TỊCH, HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM*, QUYẾT ĐỊNH CHO TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM*** |  |
| **Điều 22. Hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam**  1. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam của người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Quốc tịch Việt Nam thì hồ sơ gồm có:  a) Văn bản kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện về việc tước quốc tịch Việt Nam;  b) Hồ sơ, tài liệu điều tra, xác minh, kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam;  c) Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có.  2. Trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi quy định khoản 1 Điều 31 Luật Quốc tịch Việt Nam kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam của người đó thì hồ sơ gồm có:  a) Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc tước quốc tịch Việt Nam; b) Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan. | **Điều 24. Hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam**  1. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam của người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Quốc tịch Việt Nam thì hồ sơ gồm có:  a) Văn bản kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện về việc tước quốc tịch Việt Nam;  b) Hồ sơ, tài liệu điều tra, xác minh, kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam;  c) Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có.  2. Trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi quy định khoản 1 Điều 31 Luật Quốc tịch Việt Nam kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam của người đó thì hồ sơ gồm có:  a) Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc tước quốc tịch Việt Nam;  b) Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan.  *3. Sau khi hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam đã đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét về việc tước quốc tịch Việt Nam.*  *Quy định về việc Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước cũng được áp dụng đối với việc trình hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.* | Việc bổ sung quy định này nhằm bảo đảm thống nhất với quy định về việc Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét việc cho nhập/trở lại/thôi quốc tịch Việt Nam quy định tại Điều 14 dự thảo Nghị định. |
| **Điều 23. Hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam**  1. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đối với người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quốc tịch Việt Nam thì hồ sơ gồm có:  a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;  b) Hồ sơ, tài liệu điều tra, xác minh, kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;  c) Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có.  2. Trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quốc tịch Việt Nam kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đối với người đó thì hồ sơ gồm có:  a) Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;  b) Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan. | **Điều 25. Hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam***  1. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *hoặc Cơ quan đại diện* kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* đối với người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quốc tịch Việt Nam thì hồ sơ gồm có:  a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *hoặc Cơ quan đại diện* kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*;  b) Hồ sơ, tài liệu điều tra, xác minh, kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*;  c) Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*, nếu có.  2. Trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quốc tịch Việt Nam kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* đối với người đó thì hồ sơ gồm có:  a) Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*;  b) Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan. | Bổ sung nội dung hủy bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam để phù hợp với việc sửa đổi Điều 33 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam. |
| **Chương III**  **THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT VỀ QUỐC TỊCH** | **Chương III**  **THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT VỀ QUỐC TỊCH** |  |
| **Điều 24. Thông báo về việc được nhập, trở lại, thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam**  1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo kèm bản sao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thụ lý hồ sơ, để tổ chức lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.  Việc trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.  2. Việc thông báo Quyết định cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được thực hiện như sau:  Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi thông báo kèm bản sao Quyết định cho người được trở lại, thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, đồng thời gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thụ lý hồ sơ để theo dõi, quản lý, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch.  Trường hợp hồ sơ xin trở lại, xin thôi, tước quốc tịch Việt Nam được thụ lý tại Cơ quan đại diện, thì sau khi nhận được thông báo của Bộ Tư pháp, Cơ quan đại diện có trách nhiệm thông báo cho người được thôi, trở lại quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam kết quả giải quyết việc quốc tịch tương ứng. Cơ quan đại diện thu hồi Hộ chiếu Việt Nam, Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật có liên quan.  3. Người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an để làm thủ tục xóa đăng ký thường trú, nộp lại Hộ chiếu Việt Nam, Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử theo quy định của pháp luật có liên quan.  4. Người được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu có yêu cầu thì được đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử theo quy định của pháp luật có liên quan. | **Điều 26. Thông báo *kết quả* *giải quyết việc* nhập, trở lại, thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam**  1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi ***kết quả* *giải quyết việc*** nhập quốc tịch Việt Nam cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, *Cơ quan đại diện* ~~nơi thụ lý hồ sơ~~, để tổ chức lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.  Việc trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.  2. Việc thông báo ***kết quả* *giải quyết việc*** cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* được thực hiện như sau:  Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*, Bộ Tư pháp gửi ***kết quả* *giải quyết***  ~~cho người được trở lại, thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam,~~ *~~Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam~~*~~, đồng thời gửi~~ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *hoặc Cơ quan đại diện*, ~~nơi thụ lý hồ sơ~~ để *thông báo cho người có yêu cầu và* để theo dõi, quản lý, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch.  ~~Trường hợp hồ sơ~~ *~~xin nhập~~*~~, xin trở lại, xin thôi, tước quốc tịch Việt Nam được thụ lý tại Cơ quan đại diện, thì sau khi nhận được thông báo của Bộ Tư pháp, Cơ quan đại diện có trách nhiệm thông báo cho người được nhập, thôi, trở lại quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam kết quả giải quyết việc quốc tịch tương ứng.~~ Cơ quan đại diện thu hồi Hộ chiếu Việt Nam, ~~Chứng minh nhân dân~~, *Thẻ* Căn cước công dân, Thẻ căn cước~~, Căn cước điện tử~~ của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật có liên quan.  3. Người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an để làm thủ tục xóa đăng ký thường trú, nộp lại Hộ chiếu Việt Nam, ~~Chứng minh nhân dân~~, *Thẻ* Căn cước công dân, Thẻ căn cước, *khóa* Căn cước điện tử theo quy định của pháp luật có liên quan.  4. Người được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu có yêu cầu thì được đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, ~~Chứng minh nhân dân,~~ *Thẻ* Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử theo quy định của pháp luật có liên quan. | Việc sửa đổi thông báo kết quả giải quyết các việc về quốc tịch nhằm đảm bảo phù hợp với việc sửa đổi, bổ sung Điều 41 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam. |
| **Điều 25. Thông báo, ghi chú vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch**  1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp hoặc Cơ quan đại diện, nơi đã đăng ký hộ tịch của người đó để ghi chú hoặc hướng dẫn ghi chú vào sổ hộ tịch. Nội dung ghi chú gồm: số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Quyết định; nội dung Quyết định; cán bộ thực hiện ghi chú phải ký, ghi rõ họ tên và ngày tháng năm ghi chú. Trường hợp việc đăng ký hộ tịch được thực hiện tại Cơ quan đại diện mà sổ hộ tịch đã chuyển lưu tại Bộ Ngoại giao thì Bộ Ngoại giao thực hiện ghi chú.  2. Trường hợp người được trở lại quốc tịch Việt Nam mà trước đó đã ghi vào sổ hộ tịch việc thôi quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam, người được nhập quốc tịch Việt Nam mà trước đó đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì việc thông báo ghi vào sổ hộ tịch do trở lại quốc tịch, nhập quốc tịch Việt Nam cũng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Trong trường hợp Cơ quan đại diện, Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi chú nhưng không còn lưu giữ được sổ hộ tịch trước đây thì thông báo lại cho Bộ Tư pháp để theo dõi, quản lý. | **Điều 27. Thông báo, ghi chú vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch**  1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp hoặc Cơ quan đại diện, nơi đã đăng ký hộ tịch của người đó để ghi chú hoặc hướng dẫn ghi chú vào sổ hộ tịch. Nội dung ghi chú gồm: số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Quyết định; nội dung Quyết định; cán bộ thực hiện ghi chú phải ký, ghi rõ họ tên và ngày tháng năm ghi chú. Trường hợp việc đăng ký hộ tịch được thực hiện tại Cơ quan đại diện mà sổ hộ tịch đã chuyển lưu tại Bộ Ngoại giao thì Bộ Ngoại giao thực hiện ghi chú.  2. Trường hợp người được trở lại quốc tịch Việt Nam mà trước đó đã ghi vào sổ hộ tịch việc thôi quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam, người được nhập quốc tịch Việt Nam mà trước đó đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì việc thông báo ghi vào sổ hộ tịch do trở lại quốc tịch, nhập quốc tịch Việt Nam cũng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Trong trường hợp Cơ quan đại diện, Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi chú nhưng không còn lưu giữ được sổ hộ tịch trước đây thì ~~thông báo lại cho Bộ Tư pháp~~ lập Sổ để theo dõi, quản lý *và giải quyết các việc về hộ tịch, quốc tịch có liên quan.* |  |
| **Điều 26. Thông báo cho Bộ Công an kết quả giải quyết các việc về quốc tịch**  1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định cho nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử cho người được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật.  2. Trường hợp người được thôi, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú tại Việt Nam hoặc đã từng có thời gian cư trú tại Việt Nam thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định cho thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền xóa đăng ký thường trú, thu hồi Hộ chiếu Việt Nam, Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử của người đó theo quy định của pháp luật. | **Điều 28. Thông báo cho Bộ Công an kết quả giải quyết các việc về quốc tịch**  1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày *nhận* ~~có~~ Quyết định cho nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử cho người được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật.  2. Trường hợp người được thôi, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* đang cư trú tại Việt Nam hoặc đã từng có thời gian cư trú tại Việt Nam thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày *nhận* ~~có~~ Quyết định cho thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền xóa đăng ký thường trú, thu hồi v*à hủy giá trị sử dụng* Hộ chiếu Việt Nam, ~~Chứng minh nhân dân~~, *Thẻ* Căn cước công dân, Thẻ căn cước, *khóa* Căn cước điện tử của người đó theo quy định của pháp luật. |  |
| **Chương IV**  **ĐĂNG KÝ ĐỂ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM, CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM, CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM**  **Mục 1**  **ĐĂNG KÝ ĐỂ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM** | **Chương IV**  **~~ĐĂNG KÝ ĐỂ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM,~~ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM, CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM**  **Mục 1**  **Bãi bỏ** |  |
| **Điều 27. Đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam**  Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam theo pháp luật Việt Nam trước ngày 01 tháng 7 năm 2009 mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 của Luật Quốc tịch Việt Nam, nếu có yêu cầu thì đăng ký với Cơ quan đại diện, nơi cư trú để được xác định có quốc tịch Việt Nam (sau đây gọi là người yêu cầu xác định có quốc tịch Việt Nam). | **Bãi bỏ** | Bãi bỏ Điều này do dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 13 Luật Quốc tịch Việt Nam theo đó cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện xác nhận có quốc tịch Việt Nam thay vì xác định có quốc tịch Việt Nam |
| **Điều 28. Văn bản pháp luật và giấy tờ làm cơ sở để xác định có quốc tịch Việt Nam**  1. Căn cứ vào năm sinh, nơi sinh hoặc cư trú của người yêu cầu xác định có quốc tịch Việt Nam và hoàn cảnh lịch sử của từng thời kỳ, Cơ quan đại diện áp dụng văn bản pháp luật tương ứng sau đây để xác định có quốc tịch Việt Nam của người đó:  a) Sắc lệnh số [53/SL](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Sac-lenh-53-quy-dinh-quoc-tich-Viet-nam-35901.aspx" \t "_blank) ngày 20 tháng 10 năm 1945 quy định quốc tịch Việt Nam;  b) Sắc lệnh số [73/SL](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Sac-lenh-73-quy-dinh-nhap-quoc-tich-Viet-nam-35922.aspx" \t "_blank) ngày 07 tháng 12 năm 1945 quy định việc nhập quốc tịch Việt Nam;  c) Sắc lệnh số [25/SL](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Sac-lenh-25-sua-doi-Sac-lenh-23-quy-dinh-quoc-tich-Viet-Nam-35957.aspx" \t "_blank) ngày 25 tháng 02 năm 1946 sửa đổi Sắc lệnh số [53/SL](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Sac-lenh-53-quy-dinh-quoc-tich-Viet-nam-35901.aspx" \t "_blank) ngày 20 tháng 10 năm 1945 quy định quốc tịch Việt Nam;  d) Sắc lệnh số [215/SL](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Sac-lenh-215-SL-an-dinh-quyen-loi-dac-biet-nguoi-ngoai-quoc-giup-cuoc-khang-chien-Viet-nam-36376.aspx" \t "_blank) ngày 20 tháng 8 năm 1948 ấn định những quyền lợi đặc biệt cho những người ngoại quốc giúp vào cuộc kháng chiến Việt Nam;  đ) Sắc lệnh số [51/SL](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Sac-lenh-051-SL-bai-bo-Sac-lenh-53-SL-25-SL-quy-dinh-Quoc-tich-Viet-Nam-55542.aspx" \t "_blank) ngày 14 tháng 12 năm 1959 bãi bỏ Điều 5, 6 Sắc lệnh số 53/SL ngày 20 tháng 10 năm 1945 quy định quốc tịch Việt Nam;  e) Nghị quyết số [1043/NQ-TVQHK6](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-quyet-1043-NQ-TVQH-xin-thoi-hoac-nhap-quoc-tich-Viet-nam-36915.aspx" \t "_blank) ngày 08 tháng 02 năm 1971 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc xin thôi hoặc nhập quốc tịch Việt Nam;  g) Quyết định số 268/TTg ngày 12 tháng 9 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách cho thôi và cho trở lại quốc tịch Việt Nam của người Việt Nam ở nước ngoài;  h) [Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Quoc-tich-viet-Nam-1988-8-LCT-HDNN8-37475.aspx" \t "_blank) và các văn bản hướng dẫn thi hành;  i) [Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Quoc-tich-Viet-Nam-1998-07-1998-QH10-41677.aspx" \t "_blank) và các văn bản hướng dẫn thi hành;  k) [Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx" \t "_blank) và các văn bản hướng dẫn thi hành;  l) Các điều ước quốc tế liên quan đến quốc tịch mà Việt Nam là thành viên.  2. Giấy tờ làm cơ sở để xác định quốc tịch Việt Nam gồm:  a) Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam qua các thời kỳ từ năm 1945 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2009, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam;  b) Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do chế độ cũ ở miền Nam Việt Nam cấp trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở Hà Nội cấp từ năm 1911 đến năm 1956, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam. | **Bãi bỏ** | Chuyển quy định tại khoản 2 Điều 28 xuống khoản 1 Điều 30 để thực hiện việc cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam. |
| **Điều 29. Trình tự, thủ tục đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam**  1. Người yêu cầu xác định có quốc tịch Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ, bao gồm Tờ khai theo mẫu quy định, kèm theo 4 ảnh 4x6 chụp chưa quá 6 tháng và bản sao các giấy tờ sau đây:  a) Giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp;  b) Giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.  2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Cơ quan đại diện có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trực tiếp tra cứu hoặc có văn bản gửi Bộ Ngoại giao để đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu quốc tịch; trong thời hạn 10 ngày làm việc, Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Bộ Ngoại giao. Nếu có căn cứ để xác định người đó có quốc tịch Việt Nam và không có tên trong danh sách những người đã thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam thì ghi vào Sổ đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam. Trường hợp người đó yêu cầu cấp Hộ chiếu Việt Nam thì Cơ quan đại diện làm thủ tục cấp Hộ chiếu cho họ hoặc thông báo cho họ đến Cơ quan đại diện để làm thủ tục cấp Hộ chiếu, nếu nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính. Việc cấp Hộ chiếu được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.  Đối với trường hợp chỉ yêu cầu đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam mà không yêu cầu cấp Hộ chiếu Việt Nam thì sau khi ghi vào Sổ đăng ký xác định người đó có quốc tịch Việt Nam, Cơ quan đại diện cấp cho họ bản trích lục theo mẫu quy định.  Nếu sau này người đó có yêu cầu cấp Hộ chiếu Việt Nam, Cơ quan đại diện thực hiện cấp Hộ chiếu cho họ theo quy định của pháp luật có liên quan.  3. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu không có đủ căn cứ để xác định có quốc tịch Việt Nam, Cơ quan đại diện gửi văn bản về Bộ Ngoại giao đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu và gửi Bộ Công an đề nghị xác minh. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ Tư pháp, Bộ Công an tra cứu, xác minh và có văn bản trả lời Bộ Ngoại giao.  Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh, Bộ Ngoại giao thông báo cho Cơ quan đại diện để hoàn tất việc xác định người yêu cầu có hay không có quốc tịch Việt Nam.  Nếu không có cơ sở để xác định có quốc tịch Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết. | **Bãi bỏ** | Bãi bỏ Điều này do dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 13 Luật Quốc tịch Việt Nam theo đó cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện xác nhận có quốc tịch Việt Nam thay vì xác định có quốc tịch Việt Nam |
| **Mục 2 CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM** | **Mục 1 CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM** |  |
| **Điều 30. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam**  Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp hoặc Cơ quan đại diện, nơi người đó cư trú vào thời điểm nộp hồ sơ. | **Điều 29. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam**  Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp hoặc Cơ quan đại diện, nơi người đó cư trú vào thời điểm nộp hồ sơ. |  |
| **Điều 31. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam**  1. Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ, gồm Tờ khai theo mẫu quy định, kèm 2 ảnh 4x6 chụp chưa quá 6 tháng và bản sao các giấy tờ sau đây:  a) Giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp;  b) Giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ tương tự do chính quyền cũ trước đây cấp, kể cả Giấy khai sinh trong đó không có mục quốc tịch hoặc mục quốc tịch bỏ trống nhưng trên đó ghi họ tên Việt Nam của người yêu cầu và cha, mẹ của người đó, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quốc tịch Việt Nam của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;  c) Trong trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, người yêu cầu phải lập bản khai lý lịch, kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này để làm cơ sở xác minh quốc tịch Việt Nam.  2. Trình tự kiểm tra, xác minh, tra cứu quốc tịch Việt Nam được thực hiện như sau:  a) Đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, nếu hồ sơ được nộp tại Sở Tư pháp thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, trực tiếp tra cứu hoặc có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu quốc tịch Việt Nam; trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Nếu có nghi ngờ về tính xác thực của giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam thì Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan đã cấp giấy tờ đó xác minh; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan đã cấp giấy tờ đó tiến hành xác minh và có văn bản trả lời Sở Tư pháp.  Trường hợp nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Cơ quan đại diện kiểm tra hồ sơ, trực tiếp tra cứu hoặc có văn bản gửi Bộ Ngoại giao đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu quốc tịch Việt Nam; trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời. Nếu nghi ngờ về tính xác thực của giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền trong nước cấp thì Cơ quan đại diện có văn bản gửi Bộ Ngoại giao để đề nghị cơ quan đã cấp giấy tờ đó xác minh; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Ngoại giao, cơ quan nhận được yêu cầu tiến hành xác minh và có văn bản trả lời Bộ Ngoại giao. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đại diện;  b) Đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, nhưng có giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này, nếu hồ sơ được nộp tại Sở Tư pháp thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Sở Tư pháp chủ động tra cứu hoặc đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu quốc tịch Việt Nam, trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Đồng thời, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị cơ quan Công an cùng cấp xác minh về nhân thân của người có yêu cầu; trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an tiến hành xác minh và có văn bản trả lời Sở Tư pháp.  Nếu hồ sơ nộp tại Cơ quan đại diện thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Cơ quan đại diện chủ động tra cứu hoặc có văn bản kèm theo bản chụp các giấy tờ, thông tin do người yêu cầu cung cấp gửi Bộ Ngoại giao đề nghị Bộ Tư pháp, Bộ Công an tra cứu, xác minh về nhân thân của người có yêu cầu. Trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Bộ Ngoại giao; đối với việc xác minh và trả lời kết quả xác minh về nhân thân của Bộ Công an thì thời hạn là 45 ngày. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đại diện.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu có đủ căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam và người đó không có tên trong danh sách được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.  Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết. | **Điều 30. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam**  1. Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ, gồm Tờ khai theo mẫu quy định, kèm 2 ảnh 4x6 chụp chưa quá 6 tháng và bản sao các giấy tờ sau đây:  a) Giấy tờ *chứng minh* nhân thân của người đó như Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp;  b) Giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ tương tự do chính quyền cũ trước đây cấp, kể cả Giấy khai sinh trong đó không có mục quốc tịch hoặc mục quốc tịch bỏ trống nhưng trên đó ghi họ tên Việt Nam của người yêu cầu và cha, mẹ của người đó, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quốc tịch Việt Nam của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;  c) Trong trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, *người yêu cầu xin cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam phải lập bản khai lý lịch kèm theo một trong các giấy tờ sau để có cơ sở xác minh quốc tịch Việt Nam:*  *Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam qua các thời kỳ, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam;*  *Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do chế độ cũ ở miền Nam Việt Nam hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở* ***miền Bắc Việt Nam cấp****, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam*  2. Trình tự kiểm tra, xác minh, tra cứu quốc tịch Việt Nam được thực hiện như sau:  a) Đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, nếu hồ sơ được nộp tại Sở Tư pháp thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, trực tiếp tra cứu hoặc có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu *thông tin về thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*; trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Nếu có nghi ngờ về tính xác thực của giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam thì Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan đã cấp giấy tờ đó xác minh; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan đã cấp giấy tờ đó tiến hành xác minh và có văn bản trả lời Sở Tư pháp.  Trường hợp nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Cơ quan đại diện kiểm tra hồ sơ, trực tiếp tra cứu hoặc có văn bản gửi Bộ Ngoại giao đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu *thông tin về thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*; trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời. Nếu nghi ngờ về tính xác thực của giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền trong nước cấp thì Cơ quan đại diện có văn bản gửi Bộ Ngoại giao để đề nghị cơ quan đã cấp giấy tờ đó xác minh; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Ngoại giao, cơ quan nhận được yêu cầu tiến hành xác minh và có văn bản trả lời Bộ Ngoại giao. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đại diện;  b) Đối với trường hợp người không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, nhưng có giấy tờ quy định tại *điểm c khoản 1*  *Điều này*, nếu hồ sơ được nộp tại Sở Tư pháp thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Sở Tư pháp chủ động tra cứu hoặc đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu *thông tin về thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam,* trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Đồng thời, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị cơ quan Công an cùng cấp xác minh về nhân thân của người có yêu cầu; trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an tiến hành xác minh và có văn bản trả lời Sở Tư pháp.  Nếu hồ sơ nộp tại Cơ quan đại diện thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Cơ quan đại diện chủ động tra cứu hoặc có văn bản kèm theo bản chụp các giấy tờ, thông tin do người yêu cầu cung cấp gửi Bộ Ngoại giao đề nghị Bộ Tư pháp *tra cứu thông tin về thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Na*, *đề nghị* Bộ Công an xác minh về nhân thân của người có yêu cầu. Trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Bộ Ngoại giao; đối với việc xác minh và trả lời kết quả xác minh về nhân thân của Bộ Công an thì thời hạn là 45 ngày. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đại diện.  3. Trong thời hạn *3* ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu có đủ căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam và người đó không có tên trong danh sách được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*, cơ quan thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.  Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết. | Quy định tại điểm c khoản 1 Điều này (chuyển từ khoản 2 Điều 28 xuống) để làm căn cứ thực hiện việc cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.  Giảm thời hạn từ 5 ngày làm việc xuống 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam/ Gấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người yêu cầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong thực hiện thủ tục cấp Giấy xác nhận. |
| **Mục 3  CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM** | **Mục 2  CẤP GIẤY XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM** |  |
| **Điều 32.** **Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam**  Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp hoặc Cơ quan đại diện, nơi người đó cư trú vào thời điểm nộp hồ sơ. | **Điều 31.** **Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam**  Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp hoặc Cơ quan đại diện, nơi người đó cư trú vào thời điểm nộp hồ sơ. |  |
| **Điều 33. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam**  1. Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam lập 1 bộ hồ sơ, gồm Tờ khai theo mẫu quy định, kèm 2 ảnh 4x6 chụp chưa quá 6 tháng và bản sao các giấy tờ sau đây:  a) Giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp;  b) Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ để chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.  Trường hợp không có bất kỳ giấy tờ nào nêu trên thì tùy từng hoàn cảnh cụ thể, có thể nộp bản sao giấy tờ về nhân thân, quốc tịch, hộ tịch do chế độ cũ ở miền Nam cấp trước ngày 30 tháng 4 năm 1975; giấy tờ do chính quyền cũ ở Hà Nội cấp từ năm 1911 đến năm 1956; giấy bảo lãnh của Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài nơi người đó đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy bảo lãnh của người có quốc tịch Việt Nam, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp trong đó ghi quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch gốc Việt Nam.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra thông tin trong hồ sơ với giấy tờ do người yêu cầu xuất trình và đối chiếu với cơ sở dữ liệu, tài liệu liên quan đến quốc tịch. Nếu thấy có đủ cơ sở để xác định người đó có nguồn gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.  Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu biết. | **Điều 32. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam**  1. Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam lập 1 bộ hồ sơ, gồm Tờ khai theo mẫu quy định, kèm 2 ảnh 4x6 chụp chưa quá 6 tháng và bản sao các giấy tờ sau đây:  a) Giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp;  b) Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ để chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.  Trường hợp không có bất kỳ giấy tờ nào nêu trên thì tùy từng hoàn cảnh cụ thể, có thể nộp bản sao giấy tờ về nhân thân, quốc tịch, hộ tịch do chế độ cũ ở miền Nam hoặc ~~trước ngày 30 tháng 4 năm 1975;~~ giấy tờ do chính quyền cũ ở *miền Bắc* ~~Hà Nội~~ cấp*~~trước năm 1945~~* ~~từ năm 1911 đến năm 1956~~; giấy bảo lãnh của Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài nơi người đó đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy bảo lãnh của người có quốc tịch Việt Nam, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp trong đó ghi quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch gốc Việt Nam.  2. Trong thời hạn ~~0~~5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra thông tin trong hồ sơ với giấy tờ do người yêu cầu xuất trình và *có văn bản gửi cơ quan công an cùng cấp (nếu nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp) hoặc Bộ Công an (nếu nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện) xác minh về nhân thân của người có yêu cầu. Thời hạn xác minh và trả lời kết quả xác minh là 45 ngày. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh*, nếu thấy có đủ cơ sở để xác định người đó có nguồn gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.  Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu biết. | Quy định về việc xác minh của cơ quan công an đối với các trường hợp xin cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam trên nhằm quy định rõ hơn trách nhiệm của cơ quan thụ lý hồ sơ trong việc phối hợp với cơ quan có liên quan (cụ thể là cơ quan Công an) trong bối cảnh CSDLQGVDC, CSDL về căn cước công dân, CSDL về cư trú đang dần hoàn thiện. |
| **Chương V**  **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUỐC TỊCH** | **Chương V**  **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUỐC TỊCH** |  |
| **Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp**  Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quốc tịch, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  1. Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch và tổ chức thực hiện pháp luật về quốc tịch.  2. Chỉ đạo, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về quốc tịch cho cán bộ, công chức làm công tác quốc tịch.  3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch.  4. Ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.  5. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền các việc về quốc tịch Việt Nam, các khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quốc tịch liên quan.  6. Kiểm tra hồ sơ và phối hợp với Bộ Công an trong việc xác minh hồ sơ về quốc tịch theo quy định của pháp luật.  7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong việc đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về quốc tịch.  8. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về quốc tịch và giải quyết hồ sơ về quốc tịch.  9. Lưu giữ hồ sơ về quốc tịch.  10. Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu các việc về quốc tịch đã giải quyết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. | **Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp**  Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quốc tịch, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  1. Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch và tổ chức thực hiện pháp luật về quốc tịch.  2. Chỉ đạo, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về quốc tịch cho cán bộ, công chức làm công tác quốc tịch.  3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch.  4. Ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.  5. ~~Thanh tra,~~ Kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền các việc về quốc tịch Việt Nam, các khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quốc tịch liên quan.  6. Kiểm tra hồ sơ và phối hợp với Bộ Công an trong việc xác minh hồ sơ về quốc tịch theo quy định của pháp luật.  7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong việc đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về quốc tịch.  8. ***Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu quốc tịch, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc tịch.***  9. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về quốc tịch và giải quyết hồ sơ về quốc tịch.  10. Lưu giữ hồ sơ về quốc tịch.  11. Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu các việc về quốc tịch đã giải quyết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. | Bổ sung trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc tịch, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc tịch nhằm nâng cao việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các việc về quốc tịch. |
| **Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**  1. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch tại Cơ quan đại diện, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn Cơ quan đại diện thực hiện thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch;  b) Kiểm tra, thanh tra công tác quốc tịch tại các Cơ quan đại diện;  c) Bồi dưỡng nghiệp vụ quốc tịch cho viên chức ngoại giao, lãnh sự;  d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài;  đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quốc tịch theo thẩm quyền;  e) Thu hồi, hủy giá trị sử dụng của Hộ chiếu Việt Nam, Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử đã cấp cho người đã được thôi quốc tịch Việt Nam, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đang định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;  g) Thu hồi những giấy tờ liên quan đến quốc tịch Việt Nam do Cơ quan đại diện cấp trái quy định của pháp luật.  h) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu các việc về quốc tịch đã giải quyết tại Cơ quan đại diện, gửi Bộ Tư pháp theo quy định.  2. Cơ quan đại diện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Tiếp nhận và giải quyết theo thẩm quyền hồ sơ xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam; xác định có quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của pháp luật;  b) Bố trí viên chức ngoại giao, lãnh sự thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ về quốc tịch thuộc thẩm quyền;  c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài;  d) Lưu giữ sổ quốc tịch, hồ sơ về quốc tịch;  đ) Tổng hợp tình hình và thống kê các việc quốc tịch đã giải quyết báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định;  e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quốc tịch theo thẩm quyền. | **Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**  1. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch tại Cơ quan đại diện, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  a) Chỉ đạo, hướng dẫn Cơ quan đại diện thực hiện thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch;  ***b)*** ***Chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam trong việc cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc tịch***  c) Kiểm tra~~, thanh tra~~ công tác quốc tịch tại các Cơ quan đại diện;  d) Bồi dưỡng nghiệp vụ quốc tịch cho viên chức ngoại giao, lãnh sự;  đ) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài;  e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quốc tịch theo thẩm quyền;  e) ~~Thu hồi, hủy giá trị sử dụng của Hộ chiếu Việt Nam, Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử đã cấp cho người đã được thôi quốc tịch Việt Nam, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, bị Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam đang định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;~~ *~~cấp Hộ chiếu Việt Nam cho những trường hợp được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam đang định cư ở nước ngoài.~~*  g ~~g~~) Thu hồi những giấy tờ liên quan đến quốc tịch Việt Nam do Cơ quan đại diện cấp trái quy định của pháp luật.  h ~~h~~) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu các việc về quốc tịch đã giải quyết tại Cơ quan đại diện, gửi Bộ Tư pháp theo quy định.  2. Cơ quan đại diện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Tiếp nhận và giải quyết theo thẩm quyền hồ sơ *xin nhập,* xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam; ~~xác định có quốc tịch Việt Nam~~; cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của pháp luật;  b) *Thu hồi, hủy giá trị sử dụng ~~của~~ Hộ chiếu Việt Nam, ~~Chứng minh nhân dân~~, Thẻ căn cước công dân, Thẻ căn cước, ~~Căn cước điện tử~~ đã cấp cho người đã được thôi quốc tịch Việt Nam, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, bị Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam đang định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật~~; cấp Hộ chiếu Việt Nam cho những trường hợp được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam đang định cư ở nước ngoài.~~*  c ~~b)~~ Bố trí viên chức ngoại giao, lãnh sự thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ về quốc tịch thuộc thẩm quyền;  d ~~c~~) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài;  đ ~~d~~) Lưu giữ sổ quốc tịch, hồ sơ về quốc tịch;  e ~~đ~~) Tổng hợp tình hình và thống kê các việc quốc tịch đã giải quyết báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định;  g ~~e~~) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quốc tịch theo thẩm quyền. | Bổ sung trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc cập nhật, khai thác, sử dụng, cơ sở dữ liệu quốc tịch nhằm nâng cao việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các việc về quốc tịch  Chuyển nội dung này xuống nhiệm vụ của Cơ quan đại diện để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan đại diện. |
| **Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Công an**  Bộ Công an phối hợp với Bộ Tư pháp trong quá trình giải quyết các việc về quốc tịch, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  1. Thẩm tra, xác minh hoặc chỉ đạo cơ quan công an có thẩm quyền trong việc xác minh về nhân thân của người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; tước quốc tịch Việt Nam; hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; xác định có quốc tịch Việt Nam.  2. Chỉ đạo cơ quan công an có thẩm quyền xác minh tính hợp lệ của các giấy tờ do cơ quan công an có thẩm quyền cấp có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật Quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Sở Tư pháp, Cơ quan đại diện hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.  3. Chỉ đạo giải quyết việc đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử cho người được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam; xóa đăng ký cư trú, thu hồi và hủy giá trị sử dụng Hộ chiếu Việt Nam, Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân Thẻ căn cước, Căn cước điện tử của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật.  4. Phối hợp xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong giải quyết các việc về quốc tịch. | **Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Công an**  Bộ Công an phối hợp với Bộ Tư pháp trong quá trình giải quyết các việc về quốc tịch, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  1. Thẩm tra, xác minh hoặc chỉ đạo cơ quan công an có thẩm quyền trong việc xác minh về nhân thân của người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; tước quốc tịch Việt Nam; hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*; xác *nhận* có quốc tịch Việt Nam, *xác nhận là người gốc Việt Nam.*  2. Chỉ đạo cơ quan công an có thẩm quyền xác minh tính hợp lệ của các giấy tờ do cơ quan công an có thẩm quyền cấp có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật Quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Sở Tư pháp, Cơ quan đại diện hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.  3. Chỉ đạo giải quyết việc đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, ~~Chứng minh nhân dân,~~ Căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử cho người được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam; xóa đăng ký cư trú, thu hồi và hủy giá trị sử dụng Hộ chiếu Việt Nam, ~~Chứng minh nhân dân~~, Căn cước công dân, Thẻ căn cước, *khóa* Căn cước điện tử của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, bị Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* theo quy định của pháp luật.  4. Phối hợp xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong giải quyết các việc về quốc tịch. |  |
| **Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch tại địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Tổ chức tiếp nhận và giải quyết theo thẩm quyền hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của pháp luật;  b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch;  c) Lưu giữ sổ quốc tịch, hồ sơ về quốc tịch;  d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quốc tịch theo thẩm quyền;  đ) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu các việc về quốc tịch, báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định;  e) Tổ chức Lễ trao Quyết định của Chủ tịch nước cho nhập quốc tịch Việt Nam bảo đảm trang trọng, ý nghĩa;  g) Thu hồi những giấy tờ liên quan đến quốc tịch Việt Nam do Sở Tư pháp cấp trái quy định của pháp luật.  2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều này. | **Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch tại địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Tổ chức tiếp nhận và giải quyết theo thẩm quyền hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*; cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của pháp luật;  b) ***Chỉ đạo thực hiện việc* *cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc tịch.***  c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch;  d) Lưu giữ sổ quốc tịch, hồ sơ về quốc tịch;  đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quốc tịch theo thẩm quyền;  e) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu các việc về quốc tịch, báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định;  g) Tổ chức Lễ trao Quyết định của Chủ tịch nước cho nhập quốc tịch Việt Nam bảo đảm trang trọng, ý nghĩa;  h) Thu hồi những giấy tờ liên quan đến quốc tịch Việt Nam do Sở Tư pháp cấp trái quy định của pháp luật.  2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều này. | Bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc tịch nhằm nâng cao việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các việc về quốc tịch |
|  | **Chương V**  ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH |  |
| **Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp**  Hồ sơ về quốc tịch được thụ lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số [78/2009/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-78-2009-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-quoc-tich-viet-nam-95193.aspx) ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx" \t "_blank) và Nghị định số [97/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-97-2014-nd-cp-sua-doi-78-2009-nd-cp-huong-dan-luat-quoc-tich-viet-nam-254295.aspx) ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [78/2009/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-78-2009-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-quoc-tich-viet-nam-95193.aspx) ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành [Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx" \t "_blank). | **Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp**  ~~Hồ sơ về quốc tịch được thụ lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số~~[~~78/2009/NĐ-CP~~](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-78-2009-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-quoc-tich-viet-nam-95193.aspx)~~ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của~~[~~Luật Quốc tịch Việt Nam~~](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx)~~và Nghị định số~~[~~97/2014/NĐ-CP~~](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-97-2014-nd-cp-sua-doi-78-2009-nd-cp-huong-dan-luat-quoc-tich-viet-nam-254295.aspx)~~ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số~~[~~78/2009/NĐ-CP~~](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-78-2009-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-quoc-tich-viet-nam-95193.aspx)~~ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành~~[~~Luật Quốc tịch Việt Nam~~](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx)~~.~~  *Hồ sơ về quốc tịch tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì được giải quyết theo quy định của Nghị định này.* |  |
| **Điều 39. Hiệu lực thi hành**  Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2020.  Nghị định này thay thế Nghị định số [78/2009/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-78-2009-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-quoc-tich-viet-nam-95193.aspx) ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx) và Nghị định số [97/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-97-2014-nd-cp-sua-doi-78-2009-nd-cp-huong-dan-luat-quoc-tich-viet-nam-254295.aspx) ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [78/2009/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-78-2009-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-quoc-tich-viet-nam-95193.aspx) ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành [Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx).  Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số [78/2009/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-78-2009-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-quoc-tich-viet-nam-95193.aspx) ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Quốc tịch Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-quoc-tich-Viet-Nam-2008-24-2008-QH12-82204.aspx) và Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31 tháng 01 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực./. | **Điều 38. Hiệu lực thi hành**  *1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.*  *2. Nghị định này thay thế Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của* ***Chính phủ*** *quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.*  *3*. *Điều 4 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.* |  |
|  | **Điều 39. Trách nhiệm thi hành**  *1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.*  *2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.* |  |